



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**  
**LILAMA 69-1 JSC**

Add: 17 Lý Thái Tổ street – Bắc Ninh city – Bắc Ninh province  
Tel: (0222) 3821212 Fax: (0222) 3820584  
E-mail: mail@lilama69-1.com.vn Website: www.lilama69-1.com.vn



# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019**

## **PHẦN I THÔNG TIN CHUNG**

### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300102253
- Vốn điều lệ: 75.762.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu Việt Nam đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 75.762.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Số điện thoại: +84 222 3821212
- Số fax: +84 222 3820584
- Website: www.lilama69-1.com.vn
- Email: mail@lilama69-1.com.vn
- Mã cổ phiếu: L61

### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

#### **+ Việc thành lập:**

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là thành viên của Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA). Tiền thân của Công ty từ hai công trường lắp máy được thành lập vào tháng 5 năm 1961 là công trường lắp máy Hà Bắc để thi công nhà máy phân đạm Hà Bắc và công trường lắp máy Ưông Bí để thi công nhà máy điện Ưông Bí (Quảng Ninh). Sau đó, công trường lắp máy Hà Bắc đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 6, công trường lắp máy Ưông Bí đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 9.

Tháng 12 năm 1979, Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai xí nghiệp lắp máy số 6 và số 9 để triển khai thi công xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại với 4 tổ máy có tổng công suất 440 MW, đây là nhà máy nhiệt điện đốt than có quy mô lớn nhất cả nước lúc bấy giờ.



Sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại, ngày 02/5/1988, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 448/BXD/TCLĐ giải thể Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 để thành lập các xí nghiệp lắp máy 69-1; xí nghiệp lắp máy 69-2; xí nghiệp lắp máy 69-3; xí nghiệp lắp máy 69-4 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp lắp máy Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện việc thi công nhiều công trình công nghiệp trên cả nước như: xi măng Hoàng Thạch, kính Đáp Cầu...

Sau khi Tổng công ty lắp máy Việt Nam được thành lập ngày 01/12/1995 thì đến ngày 02/01/1996, Xí nghiệp lắp máy 69-1 được đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 theo quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

#### **+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:**

Cùng với công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước của Đảng và Nhà nước, ngày 31/10/2005 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 2054/QĐ-BXD chuyển Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 thành Công ty Cổ phần LILAMA 69-1.

Hiện nay, Công ty có trụ sở chính đóng tại số 17 đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 75,762 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 41,1% (do Tổng công ty lắp máy Việt Nam nắm giữ).

- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: 58,9 %

#### **+ Niêm yết:**

Theo quyết định số 333/QĐ-TTGDCKHN ngày 02/10/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu, ngày 19/11/2008 cổ phiếu của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 với mã chứng khoán L61 đã chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **3.1. Ngành nghề kinh doanh**

- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt, bảo trì thang máy; hệ thống chiếu sáng; hệ thống hút bụi.
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bán buôn tổng hợp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng; thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí; thiết kế điện các công trình



dân dụng, công nghiệp; thiết kế cơ khí các loại máy móc thiết bị; giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông thủy lợi cấp IV.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế; kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu; kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; phân tích lỗi, kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp, lắp đặt hệ thống lò sưởi, tháp làm lạnh, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thông gió, thiết bị bơm và vệ sinh, máy thu nạp năng lượng mặt trời.

- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng nhà các loại.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Xây dựng công trình hệ thống cứu hỏa, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, thủy lợi, xử lý nước thải, trạm bơm, năng lượng, sân bay, bến cảng, cột thu phát sóng.

- Gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Sản xuất nồi hơi, sửa chữa các sản phẩm đúng sẵn, sửa chữa máy móc thiết bị

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

- Bán buôn máy, móc thiết bị và phụ tùng khác. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

### **3.2. Địa bàn kinh doanh**

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên địa bàn cả nước Việt Nam và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí do Công ty chế tạo ra thị trường ngoài nước. Cụ thể Công ty đã và đang tiến hành thi công các công trình tại các tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Kiên Giang, Lâm Đồng, Trà Vinh...; xuất khẩu các sản phẩm cơ khí vào thị trường các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Chi lê, Iraq, Hoa Kỳ, Brunei, Italy...

## **4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

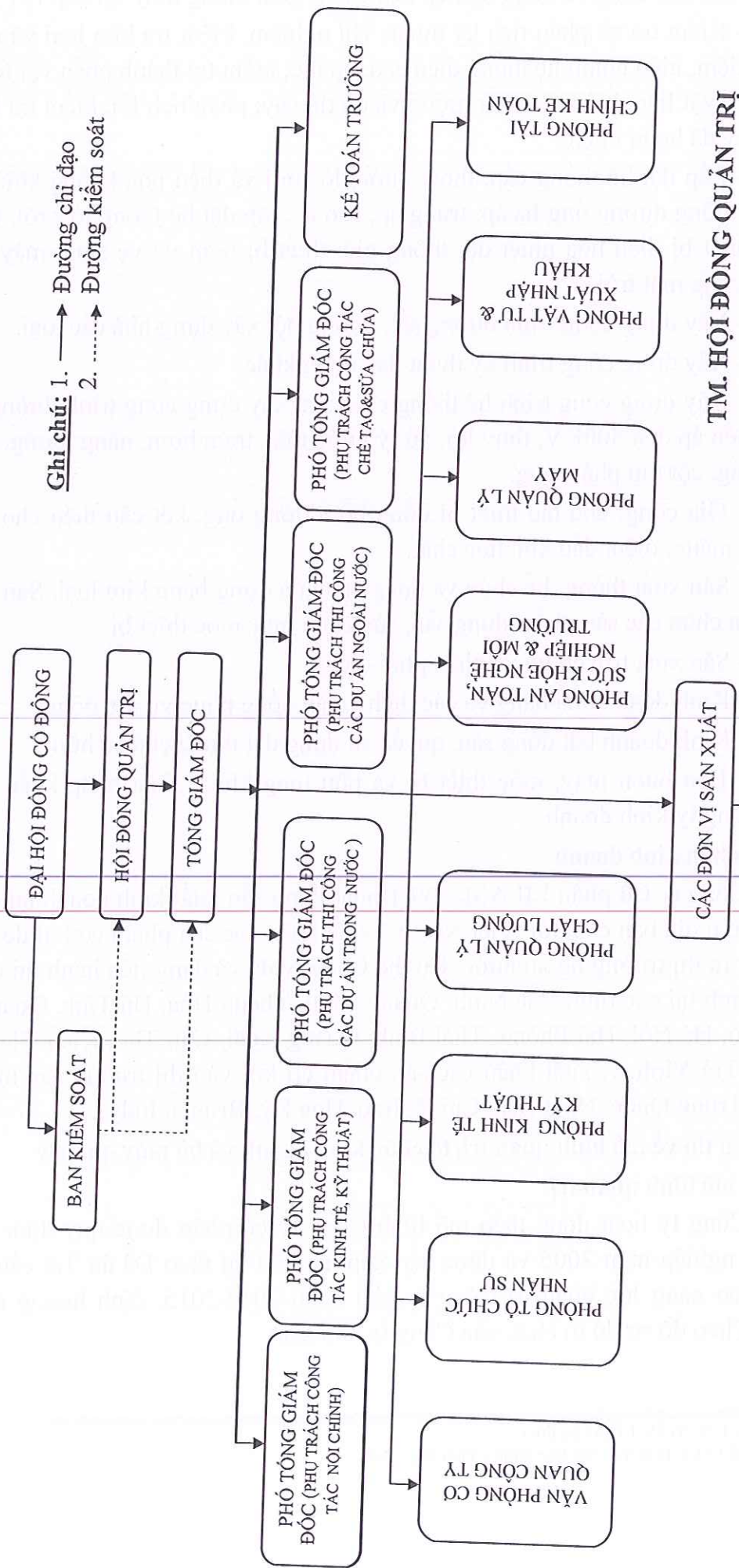
### **4.1. Về mô hình quản trị**

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được quy định tại Luật Doanh nghiệp năm 2005 và được sắp xếp, cơ cấu lại theo Đề án Tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty giai đoạn 2012-2015, định hướng đến năm 2020. Theo đó sơ đồ tổ chức của Công ty như sau:

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC

## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/QĐ-HĐQT, ngày 04/7/2017 của Hội đồng quản trị)



- Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép
- Các đội công trình trực thuộc công ty
- Đội hàn (chuyên trách)



#### 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm các bộ phận sau:

Công ty được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp năm 2005, các Luật khác có liên quan và Điều lệ của Công ty

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban điều hành;
- Khối tham mưu giúp việc: Có 08 phòng chức năng, gồm các phòng Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Kinh tế Kỹ thuật, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, Vật tư - xuất nhập khẩu, Quản lý máy, An toàn sức khỏe nghề nghiệp & môi trường.
- Khối trực tiếp sản xuất: Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty bao gồm 01 nhà máy và 8 đội sản xuất:
  1. Nhà máy chế tạo Thiết bị & Kết cấu thép Bắc Ninh
  2. Đội lắp máy số 1, số 3, số 4, số 6, Số 8, số 9, đội Hàn, đội Điện.
- Đầu tư vào doanh nghiệp khác:
  1. Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi
  2. Công ty Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD

#### 4.3. Đầu tư vào doanh nghiệp khác:

##### 4.3.1. Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi .

- Địa chỉ: xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang,
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
  - + Đầu tư công trình nguồn và lưới điện,
  - + Sản xuất kinh doanh điện năng,
  - + Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)
- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 300.000.000 đồng, chiếm 1% vốn điều lệ.

##### 4.3.2. Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD.

- Địa chỉ: Phòng 404A - 410A, tầng 4, Tòa nhà Wisma Jaya, đường Jalan Pemancha, Bandar Seria Begawan BS 8811, Vương quốc Brunei.
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:

Thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án khác tại Brunei.
- Vốn điều lệ: 3.000.000 (Ba triệu đô la Mỹ) tương đương 69.000.000.000 (bằng chữ: sáu mươi chín tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 3.800.000 (bằng chữ: ba triệu tám trăm nghìn) đô la Brunei.



- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 30.000 (Ba mươi nghìn đô la Mỹ) tương đương 690.000.000 (bằng chữ: sáu mươi trăm chín mươi triệu) đồng Việt Nam, tương đương 38.000 (bằng chữ: ba mươi tám nghìn đô la Brunei), chiếm 1% vốn điều lệ.

## **5. Định hướng phát triển**

### **5.1. Mục tiêu tổng quát**

- Phát huy tối đa lợi thế, năng lực sở trường, những thành tựu đã đạt được để tận dụng tối đa giá trị thương hiệu LILAMA 69-1; xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn lực để tạo ra năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước; hướng đến khẳng định LILAMA 69-1 là thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam.

- LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

### **5.2. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

#### **\* Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh:**

- Tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

#### **\* Giai đoạn từ 2015-2020**

Tiếp tục giữ vững thị trường hiện có, đồng thời tăng thị phần ngành lắp máy; bảo trì, sửa chữa; chế tạo thiết bị cơ khí cho các dự án nhiệt điện đốt than, dầu khí, hóa chất.

Hợp tác với các nhà thầu có uy tín trên thế giới để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

#### **\* Mục tiêu về tài chính:**

- Thoái hết vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, đó là: thoái hết 300.000.000 đồng đầu tư tại Công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi.

- Tái cấu trúc nợ bằng phương thức thay các khoản vay ngắn hạn lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn lãi suất hợp lý; trên cơ sở đó cải thiện dòng tiền, nâng cao nguồn lực tài chính đáp ứng cho sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng nền tài chính lành mạnh, ổn định, bền vững.

#### **\* Mục tiêu về cơ cấu tổ chức:**

Xây dựng cơ cấu tổ chức mới, tinh gọn, phù hợp để thực hiện có hiệu quả ngành kinh doanh chính mà Công ty đã xác định.

#### **\* Mục tiêu về quản trị**

Hệ thống quản trị công ty theo thông lệ quốc tế tốt, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015).

#### **\* Mục tiêu nguồn nhân lực**



Xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ kỹ thuật, khoa học, công nghệ để đáp ứng cho việc thực hiện ngành kinh doanh chính (tổng thầu EPC điện) trên cơ sở kế hoạch phát triển quy mô sản xuất và doanh thu.

Xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả để giảm tỷ lệ lao động gián tiếp.

Nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả công việc của người lao động và đảm bảo tăng mức thu nhập bình quân cho người lao động.

### 5.3. Chiến lược phát triển

#### + Chiến lược định hướng:

Xây dựng LILAMA 69-1 trở thành doanh nghiệp có nền tảng tài chính lành mạnh, phát triển ổn định, tăng trưởng bền vững nhằm có đủ năng lực và điều kiện để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

#### + Chiến lược kinh doanh theo ngành:

LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

Trong đó nâng cao tỷ trọng doanh thu của ngành Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành, vì đây là ngành sẽ mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn.

Ngành bảo trì, sửa chữa các nhà máy điện đang vận hành là ngành có cơ hội và tiềm năng lớn, bởi có hàng chục nhà máy điện đã và đang được đầu tư xây dựng. Đây là ngành đảm bảo doanh thu ổn định; chi phí đầu vào thấp nên hiệu quả kinh doanh cao.

#### + Chiến lược quản lý tổng thể:

Với mô hình mới, giữ vai trò “công ty nòng cốt” kinh doanh theo nhóm ngành mà Tổng công ty lắp máy Việt Nam đã định hướng, LILAMA 69-1 xác định:

- Chuẩn hóa và nâng cao năng lực quản trị công ty, cơ cấu lại mô hình quản lý nhằm phối hợp hoạt động, sử dụng nguồn lực, xây dựng năng lực giữa các ngành kinh doanh chính để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

- Từng bước tiếp nhận sự chuyển giao hoạt động sản xuất kinh doanh từ Tổng công ty lắp máy Việt Nam thông qua việc thay thế Tổng công ty ký kết các hợp đồng theo nhóm ngành kinh doanh đã được Tổng công ty định hướng.

### 6. Các rủi ro

#### 6.1. Đối với lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 thì các rủi ro có thể xảy đến với Công ty

Rủi ro được nhận dạng và phân loại theo hai phương diện.

\* Khách quan: Là những rủi ro xuất hiện nằm ngoài tầm kiểm soát của LILAMA 69-1:



- Rủi ro từ chính sách
- Rủi ro từ các sự kiện bất khả kháng

\* Chủ quan: Là những rủi ro nảy sinh từ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Rủi ro trong hoạt động quản trị, điều hành
- Rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán
- Rủi ro trong lĩnh vực đầu tư
- Rủi ro trong đầu thầu.
- Rủi ro trong ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế
- Rủi ro trong tuyển dụng và quản lý nhân sự
- Rủi ro trong tổ chức thi công.

## 6.2. Đánh giá và ứng phó với các rủi ro:

Với triết lý là rủi ro tồn tại song song với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy trong các trường hợp cụ thể, trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro, cân đối với lợi ích toàn diện về tài chính, cơ hội ..., lãnh đạo LILAMA 69-1 có các phương án ứng phó rủi ro khác nhau như:

- Chấp nhận rủi ro nếu thấy có thể kiểm soát được
- Giảm thiểu rủi ro nếu chưa có giải pháp kiểm soát toàn bộ
- Chuyển/chia sẻ rủi ro nếu không muốn và/hoặc không thể chấp nhận toàn bộ
- Né tránh rủi ro nếu không có giải pháp kiểm soát.



## PHẦN II

### TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

#### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào năm 2019, LILAMA 69-1 triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện có một số khó khăn nhất định như: Khó khăn về thị trường việc làm, thiếu đội ngũ công nhân lành nghề, thiếu cán bộ quản lý và kỹ sư kỹ thuật có trình độ, kinh nghiệm, tư duy quản lý, ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc tại các đơn vị sản xuất; Lực lượng lao động của Công ty với tuổi đời và tuổi nghề còn non trẻ nên ý thức tổ chức kỷ luật còn rất nhiều hạn chế, cạnh tranh...Tuy nhiên, trong năm 2019 với sự đoàn kết nhất trí cao của tập thể người lao động, cùng với sự năng động, tâm huyết của Ban lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức đoàn thể. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2019	Thực hiện cả năm 2019	% TH cả năm so với KH năm 2019
1	Giá trị sản lượng	770.000	633.650	82,29
2	Doanh thu	700.000	577.014	82,43
3	Lợi nhuận trước thuế	4.500	1.641	36,47
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	18.500	7.607	41,12
5	Tổng quỹ lương	245.000	188.053	76,76
6	Đầu tư phát triển	27.400	21.178	77,29
7	Tiền lương BQ/Người/Tháng	8,80	9,06	102,95
8	Chi trả cổ tức	0,00	0,00	0,0

*Chi tiết xin xem phần III – Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc*

#### 2. Tổ chức và nhân sự

##### 2.1. Danh sách Ban điều hành

\* Ông Phạm Thế Kiên - Tổng giám đốc Công ty

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	05/11/1969
- Nơi sinh:	Tân Yên - Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Ngõ 3 phố Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Cao Thượng,



	huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	
- Số CMND:	121550566 cấp ngày 15/8/2009 do CA Bắc Giang cấp	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	841.002 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	11,1 %	
+ Sở hữu cá nhân:	44.820 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,59 %	

**\* Ông Đoàn Tâm - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1961
- Nơi sinh:	Quỳnh Phụ - Thái Bình
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Khu tập thể Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - phường Đại Phúc - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125299979 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/01/2005
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

**\* Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Đội trưởng đội lắp máy số 4 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	14/03/1980	
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa - Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	170 Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	



- Số CMND:	125465945 do công an Bắc Ninh cấp ngày 13/11/2008
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	42.247 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,56 %

**\* Ông Dương Thanh Phương - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	21/03/1979
- Nơi sinh:	Thái Nguyên
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 2 Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên
- Số CMND:	90688887
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	31.447 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,42 %

**\* Ông Ngô Phú Phong - Thành viên HĐQT; Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1981
- Nơi sinh:	Yên Phong – Bắc Ninh
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 112 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh.
- Số CMND:	125459727 cấp ngày 13/8/2008 CA Tỉnh Bắc Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện



- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	31.447 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,42%

**\* Bà Nguyễn Thị Quế - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	23/04/1978
- Nơi sinh:	Thị trấn Lim - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số 20 đường Võ Cường 25, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125618012 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 30/12/2010
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ:	0%
+ Sở hữu cá nhân:	27.000 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,36%

## 2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2019 trong Ban điều hành của Công ty không có sự thay đổi:

## 2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với Người lao động

- Tổng số lao động đến ngày 31/12/2019 là 1.729 người, trong đó có 1.609 nam, 120 nữ; trình độ trên đại học 02 người; trình độ đại học 206 người; trình độ cao đẳng, trung cấp 613 người, công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên là 179 người.

- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Hiện tại, Công ty đang tiến hành xây dựng khung năng lực cho tất cả các vị trí công việc trong Công ty, lấy đó làm căn cứ để trả



lương theo vị trí, đánh giá nhân viên, xây dựng hệ thống khen thưởng, kỷ luật, thăng tiến...

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hóa cao trong tất cả các bộ phận công tác, Công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tổ chức các lớp học, thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

+ Công tác đời sống đối với CBCNV Công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đảm bảo, tiền lương bình quân cho người lao động/năm bằng một tháng lương bình quân của năm.

+ Công ty hàng năm đều tổ chức cho CBCNV đi tham quan, du lịch, nghỉ mát. Hàng tháng Công ty đều thực hiện việc tổ chức sinh nhật cho Người lao động trong toàn Công ty.

+ Trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn thường xuyên, kịp thời, đúng đối tượng. Công ty xây dựng quỹ tình nghĩa lắp máy, quỹ xóa đói giảm nghèo, luôn đảm bảo kinh phí để chi cho công tác này hàng năm.

+ Công tác BHXH, Bảo hiểm thất nghiệp được Công ty luôn chấp hành đầy đủ 100%, thực hiện đúng chế độ chính sách đối với người lao động.

### **3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án**

#### **3.1. Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ thi công:**

Trong năm 2019, công ty thực hiện đầu tư các gói thầu: Mua sắm máy cắt CNC, máy đột CNC phục vụ và nâng cao năng lực gia công chế tạo tại nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh và đầu tư 01 cầu tháp 50 tấn phục vụ cho lắp đặt nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2, với giá trị đầu tư là 21,18 tỷ đồng. Công tác đầu tư của Công ty luôn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, các quy chế, quy định của Tổng công ty lắp máy Việt Nam, quy chế, quy định của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1.

#### **3.3. Tình hình hoạt động và tình hình đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác:**

\* Tính đến ngày 31/12/2019 Công ty còn đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp với tổng giá trị đầu tư là: 949.851.200 đồng, đó là:

Tại Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi: Giá trị vốn góp là 300 triệu đồng. Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hùng Lợi, tiến độ



rất cầm chừng do thiếu vốn, đến nay đã dừng hẳn. Do đó đến nay chưa tìm được nhà đầu tư để thoái để thoái hết số vốn đầu tư tại công ty này.

Tại Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD

Địa chỉ trụ sở: Phòng 404A - 410A, tầng 4, Tòa nhà Wisma Jaya, đường Jalan Pemacha, Bandar Seria Begawan BS 8811, Vương quốc Brunei.

Giá trị vốn góp của LILAMA69-1 là: 649.851.200 đồng.

#### 4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

##### a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	801.490.050.946	877.520.868.602	9,49
Doanh thu	701.716.854.365	577.014.498.631	(21.61)
Thuế và các khoản phải nộp	17.581.450.368	11.082.247.294	(58.65)
Lợi nhuận trước thuế	5.651.365.477	1.641.782.014	(70.94)
Lợi nhuận sau thuế	4.272.897.596	1.247.701.024	(70.80)

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,04	1,04	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn -Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	0,48	0,33	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	80,90	82,51	
+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	4,24	4,71	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,43	1,15	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,87	0,65	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,61	0,21	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	2,79	0,81	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,53	0,14	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,60	0,28	

##### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp số: V295/2020-L61/VSD-ĐK chốt tại ngày 24/03/2020 )

##### 5.1. Cổ phần (Chốt danh sách hợp cổ đông 2019 vào ngày 20/3/2020)

Tổng số cổ phần đã lưu ký:

7.232.461 cổ phần

Tổng số cổ phần chưa lưu ký:

343.739 cổ phần



Tổng số cổ phần đang lưu hành:	7.576.200 cổ phần
Loại cổ phiếu đang lưu hành:	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	7.576.200 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	Không có

**5.2. Cơ cấu cổ đông****a) Phân loại theo tiêu chí sở hữu**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông lớn	03	4.743.576	62,61
Cổ đông nhỏ	764	2.832.624	37,39
<b>Tổng cộng</b>	<b>767</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>

**b) Phân loại theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông tổ chức	12	3.501.270	46,21
Cổ đông cá nhân	755	4.074.930	53,79
<b>Tổng cộng</b>	<b>767</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100,00</b>

**c) Phân loại theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	763	7.204.092	95,09
Cổ đông nước ngoài	04	372.108	4,91
<b>Tổng cộng</b>	<b>767</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100,00</b>

**d) Phân loại theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác**

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông nhà nước	01	3.113.862	41,10
Cổ đông khác	766	4.462.338	58,90
<b>Tổng cộng</b>	<b>767</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>

**e) Danh sách cổ đông lớn**

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	3.113.862	41,10 %



2	Vũ Công Nam	Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, TP Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	1.168.566	15,42 %
3	Lê Đức Lộc	C6TT14 Khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, TP. Hà Nội	461.148	6,09 %

**5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi**

**5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có**

**5.5. Chứng khoán khác: Không có**



### PHẦN III

## BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng lĩnh vực:

Năm 2019, Công ty đã thi công trên 20 công trình/dự án, hạng mục công trình lớn nhỏ trải dài trên 10 tỉnh thành của đất nước. Đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2019 được thể hiện trong các lĩnh vực như sau:

#### 1.1. Đối với lĩnh vực xây lắp và sửa chữa bảo dưỡng:

Trong năm 2019, Công ty tập trung thi công các công trình trọng điểm như: Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2, dự án nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án nhiệt điện Duyên Hải 3, dự án nhiệt điện Thái Bình 2; thực hiện sửa chữa bảo dưỡng tại các nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1, nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, Nhà máy nhiệt điện Uông Bí, sửa chữa nhiệt điện Mông Dương 1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp và sửa chữa bảo dưỡng của công ty năm 2019 đạt 237 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh thu chiếm tỷ trọng (khoảng 41,14%) trong cơ cấu doanh thu năm 2019.

#### 1.2. Lĩnh vực gia công chế tạo:

Trong năm 2019, nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép của Công ty chủ yếu là chế tạo thiết bị và kết cấu thép xuất khẩu như chế tạo ống, bồn bể và Duct chute cho dự án Brunei, Chế tạo Fireheater cho đối tác Kircher, Chế tạo bộ sấy không khí cho đối tác Sumitomo và chế tạo một số thiết bị, và một số dự án nhỏ lẻ khác. Khối lượng ước tính đạt khoảng 9.000 tấn sản phẩm. Doanh thu trong lĩnh vực gia công chế tạo khoảng 273 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng (47,32%) trong cơ cấu doanh thu năm 2019.

#### 1.3. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác:

Chủ yếu là hoạt động kinh doanh xăng dầu, khí công nghiệp tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh. Giá trị sản xuất ước tính đạt 67 tỷ đồng (chiếm 11,55%) trong cơ cấu doanh thu năm 2019.

#### 1.4. Công tác tiếp thị và tìm kiếm việc làm

Trong năm 2019, bằng sự nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty kết hợp cùng với phòng Kinh tế Kỹ thuật và các đơn vị sản xuất đã thực hiện đấu thầu, chào giá và ký kết được các hợp đồng kinh tế mới như: Hợp đồng lắp đặt lò hơi tổ máy số 2 dự án nhiệt điện Nghi Sơn 2, Gia công chế tạo bộ sấy không khí xuất khẩu cho Sumitomo, gia công chế tạo fireheater cho KI, gia công chế tạo cho IHI, sửa chữa nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, sửa chữa nhiệt điện Cẩm Phả, sửa chữa nhiệt điện Uông Bí, sửa chữa nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1 và một số công trình, dự án khác. Giá trị các hợp đồng kinh tế đã được ký kết đạt khoảng 720 tỷ đồng. Lĩnh vực sửa chữa bảo dưỡng trong nước được Công ty chú trọng và thực hiện với tỷ trọng doanh thu trong lĩnh vực này ngày một nâng lên, Công ty dành được nhiều sự



tin tưởng từ các đối tác trong nước và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

### 1.5. Công tác quản trị, điều hành Công ty:

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty, Quy định tiêu chuẩn và điều kiện các chức danh lãnh đạo, quản lý; Quy chế quản lý tài chính; quy chế quản lý nợ; nội quy lao động; xây dựng thang bảng lương của Công ty, quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động.

Mặt khác nữa, Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2019 của Công ty đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	KH SXKD năm 2019 (Theo Nghị quyết Đại hội ĐCĐTN năm 2019)	Thực hiện năm 2019	% TH cả năm so với KH 2019 (Theo Nghị quyết Đại hội ĐCĐTN năm 2019)
1	Giá trị sản lượng	770.000	633.650	82,29
2	Doanh thu	700.000	577.014	82,43
3	Lợi nhuận trước thuế	4.500	1.641	36,47
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	18.500	7.607	41,12
5	Tổng quỹ lương	245.000	188.053	76,76
6	Đầu tư phát triển	27.400	21.178	77,29
7	Thu nhập BQ/Người/Tháng	8,80	9,06	102,95
8	Chia cổ tức	0,00	0,00	0,0

## 2. Đánh giá về những khó khăn và thuận lợi trong hoạt động SXKD năm 2019

### 2.1. Thuận lợi:

Công ty đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ đạo kịp thời và có hiệu quả từ phía Tổng công ty. Đồng thời, Công ty là đơn vị có bề dày truyền thống, đã tạo dựng được uy tín tốt đối với các khách hàng trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty.



Lĩnh vực sửa chữa bảo dưỡng trong nước, gia công chế tạo xuất khẩu được Công ty chú trọng và thực hiện với tỷ trọng doanh thu trong lĩnh vực này ngày một nâng lên, Công ty dành được nhiều sự tin tưởng từ các đối tác trong nước và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

## **2.2. Những khó khăn, tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh:**

Các dự án lớn trong nước liên quan đến ngành nghề kinh doanh chính triển khai chậm hoặc dừng dẫn tới việc đảm bảo đủ việc làm cho người lao động trong năm 2019 của Công ty gặp nhiều khó khăn.

Các dự án xây lắp đang triển khai như dự án NĐ Sông Hậu 1 thi công chậm, NĐ Long Phú dừng thi công ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của công ty.

Chi phí chi trả cho người lao động trong giai đoạn chờ việc, giãn việc tăng cao làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Trong công tác chào thầu các dự án, đơn giá ký hợp đồng luôn phải đảm bảo tính cạnh tranh trong bối cảnh luôn có sự cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị cùng ngành trong việc nhận thầu các công trình xây lắp, gia công chế tạo.

Địa bàn hoạt động sản xuất trải dài trên khắp các tỉnh thành của cả nước, vì vậy đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư kỹ thuật có kinh nghiệm và trình độ. Do lực lượng cán bộ kỹ thuật, quản lý hiện tại đa số còn trẻ, kinh nghiệm cũng như kỹ năng làm việc còn hạn chế.

## **2. Tình hình tài chính**

a) Tình hình tài sản: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính

b) Tình hình nợ phải trả: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính

## **3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**

### **3.1. Về cơ cấu tổ chức**

Trong năm 2019, Công ty đã thực hiện việc tinh giảm nhân sự khối cơ quan Công ty và bộ phận gián tiếp tại các đơn vị sản xuất cho phù hợp với quy mô và tình hình thực tế của Công ty nhằm góp phần tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động. Trên cơ sở đó định biên, sắp xếp bố trí nhân sự cho 08 phòng chức năng, bao gồm: Phòng Kinh tế Kỹ thuật, Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Quản lý máy, Vật tư - xuất nhập khẩu, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, An toàn sức khỏe nghề nghiệp & môi trường.

Song song với việc sắp xếp, cơ cấu lại các phòng ban, Công ty cũng thực hiện tổ chức cơ cấu lại các đơn vị trực tiếp sản xuất cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế. Hiện tại tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất bao gồm: 08 đội sản xuất; 01 Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí.

### **3.2. Về chính sách, quản lý**

Trong năm 2019, Công ty đã rà soát, sửa đổi bổ sung và ban hành lại một số Quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của



tất cả các bộ phận trong Công ty, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Công ty có đủ năng lực để hội nhập trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

TT	Ngày ban hành văn bản	Số hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Người ký ban hành
<b>I CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH DO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN HÀNH</b>				
1	14/05/2019	176/QĐ-HĐQT	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị và nhiệm vụ thư ký HĐQT	Chủ tịch HĐQT
2	13/06/2019		Điều lệ Công ty năm 2019	Chủ tịch HĐQT & Tổng giám đốc
3	02/07/2019	183/QĐ-HĐQT	Quyết định ban hành Quy định xây dựng cơ cấu tổ chức và quy hoạch, giới thiệu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý của Công ty cổ phần LILAMA 69-1	Chủ tịch HĐQT
<b>II CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH DO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY BAN HÀNH</b>				
1	04/01/2019	004/QĐ-TGD	Quyết định ban hành Quy định chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc Công ty	Tổng giám đốc
2	09/07/2019	151/QĐ-TGD	QĐ ban hành Bảng giá cước vé xe điều động nhân lực trong Công ty	Tổng giám đốc
3	23/07/2019	155/QĐ-TGD	Quyết định ban hành Quy chế trả lương hàng tháng cho CBNV thuộc Khối Cơ quan Công ty	Tổng giám đốc
4	08/10/2019	194/QĐ-TGD	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế trả lương hàng tháng cho CBNV thuộc Khối Cơ quan Công ty	Tổng giám đốc

Trong năm 2019, mức thu nhập và đời sống vật chất của người lao động tiếp tục được cải thiện tạo cho người lao động có tâm lý yên tâm, gắn bó lâu dài với doanh nghiệp.

Tiếp tục tăng cường các biện pháp quản lý chặt chẽ vật tư, nâng cao hiệu quả sử dụng phương tiện máy móc thiết bị để giảm chi phí sản xuất.

### 3.3. Các biện pháp kiểm soát

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty; Quy chế quản lý



tài chính; quy chế quản lý nợ; Nội quy lao động; Xây dựng thang bảng lương của Công ty, Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động; Quy trình cung cấp vật tư, Quy trình kiểm soát chứng từ..., đồng thời tiếp tục hoàn thiện Quy chế hoạt động của tổ quản lý nợ, Quy chế tiếp khách, Quy định về công tác phí...

Đặc biệt, quy chế khoán đã đi vào thực chất và bước đầu thực hiện có hiệu quả hơn. Các hình thức khoán gọn hay khoán nhân công và vật liệu phụ được áp dụng triệt để nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách đồng bộ và chặt chẽ hơn nữa.

- Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng mạnh mẽ cơ chế khoán tới tất các đơn vị trong toàn Công ty.

- Tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ thi công, đổi mới công nghệ và đưa khoa học công nghệ vào công tác quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng dự án.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt CBCNV...

- Tìm kiếm các công việc có nguồn vốn bảo đảm, tính thanh khoản tốt.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, đấu thầu, tìm việc để trực tiếp tham gia thị trường cơ khí-lắp máy tại các nước trong khu vực Asean.

#### **5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không**



## PHẦN IV

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Sau khi xem xét toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị đã thống nhất đánh giá thực trạng công tác quản lý điều hành năm 2019 như sau:

- Bộ máy điều hành sản xuất từ Ban điều hành đến các tổ đội sản xuất đã có nhiều nỗ lực vượt qua khó khăn trong năm 2019. Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên chú trọng giải quyết mọi vướng mắc tại các dự án như nguồn nhân lực, vật tư, máy móc thiết bị thi công, nguồn tài chính.

- Công tác đầu tư được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định của nhà nước về trình tự, thủ tục. Với tính chất sản xuất không ổn định lãnh đạo Công ty luôn nắm chắc tình hình thực tế và linh hoạt điều chỉnh, quyết định việc đầu tư mua sắm máy móc thiết bị thi công để đảm bảo tính hiệu quả của đầu tư. Nhìn chung các dự án mà Công ty đầu tư đều đúng hướng, có hiệu quả và cơ bản đáp ứng kịp thời cho nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Đồng thời thực hiện đúng việc phân phối lợi nhuận và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Công ty.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

#### 2.1. Về ưu điểm

- Các chủ trương, chính sách, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đều được Ban điều hành tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời.

- Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc đều là những người có trình độ, năng lực và phẩm chất, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý và điều hành các dự án. Ban Tổng giám đốc Công ty đã đi sâu đi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ sở, chỉ đạo quyết liệt tất cả các đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### 2.2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được nêu trên, Hội đồng quản trị đánh giá và nhận thấy còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 không hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch đề ra: Doanh thu đạt 577 tỷ đồng/700 tỷ đồng, (đạt 82,43% kế hoạch), Lợi nhuận trước thuế đạt 1,64 tỷ đồng/4,5 tỷ đồng, (đạt 36,47% kế hoạch), Nộp ngân sách nhà nước đạt 7,6 tỷ đồng/18,5 tỷ đồng, (đạt 41,12% kế hoạch)



- Nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vẫn ở mức cao (chiếm 83,39% tổng nguồn vốn) dẫn đến tiềm ẩn nhiều rủi ro; do vậy sự tăng trưởng phát triển Công ty chưa thực sự bền vững.

**\* Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại**

Tính đến ngày 31/12/2019, hệ số Nợ vay/Vốn điều lệ = 5,41 lần, Nợ phải trả/ Vốn chủ sở hữu = 4,7 lần.

Hệ số Nợ vay/Vốn điều lệ và hệ số Nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu là cao do:

+ Vốn điều lệ của Công ty nhỏ chỉ bằng 13,13% giá trị doanh thu năm 2019; chính vì vậy Công ty phải tăng vay nợ để đáp ứng đủ yêu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, do vậy nợ vay ngắn hạn tăng cao dẫn đến chi phí tài chính lớn.

- Việc thu hồi vốn tại một số hợp đồng xây lắp, gia công chế tạo bị chậm. Điều này dẫn đến nợ phải thu của khách hàng cao (chiếm đến 42 % trên tổng doanh thu năm 2019),

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với yêu cầu sản xuất kinh doanh, cụ thể các cán bộ, kỹ sư quản lý sản xuất thiếu kỹ năng; trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

\* Để khắc phục những hạn chế, tồn tại nêu trên nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới Ban Tổng giám đốc cần quyết liệt thực hiện các giải pháp đã đề ra.

**3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị đã đề ra phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2020 và các năm tiếp theo như sau:

1. Tiếp tục tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tiếp thị, đấu thầu, nâng cao năng lực cạnh tranh, bám sát chủ đầu tư, tổng thầu, chào giá hợp lý để có thể ký kết các hợp đồng, đảm bảo công việc cho năm 2020 và các năm tiếp theo.

2. Tổ chức triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị một cách trực tiếp tại các đơn vị sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị. Trong đó tiếp tục chú trọng kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tổ chức SXKD, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm tiết giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Tiếp tục chỉ đạo công tác SXKD, tập trung chỉ đạo thi công, đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn, năng suất tại các công trường đang thi công để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020; đẩy mạnh công tác nghiệm thu, thanh toán, thu hồi vốn để có dòng tiền phục vụ hoạt động SXKD.

4. Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy các phòng chức năng, đơn vị sản xuất, phân công lao động hợp lý để nâng cao hiệu quả điều hành hoạt động SXKD.



5. Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị chi phí trong bối cảnh Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD như hiện nay. Chỉ đạo tiết giảm tối đa chi phí, thực hành tiết kiệm, quản lý thi công và nhân công tại công trường chặt chẽ, nâng cao năng suất lao động, cân đối quỹ tiền lương chi trả phù hợp với thực trạng tình hình SXKD của Công ty.

6. Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật mới của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh của công ty luôn tuân thủ theo đúng pháp luật.

7. Chỉ đạo rà soát, ban hành, bổ sung các quy định, quy chế nội bộ của Công ty, thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật để đảm bảo thực thi pháp luật trên mọi mặt hoạt động quản trị, điều hành của LILAMA 69-1. Thực hiện tốt công tác về quan hệ cổ đông nhằm xử lý một cách khách quan, toàn diện và kịp thời mọi vướng mắc (nếu có) giữa cổ đông với công ty.

Hội đồng quản trị đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020 như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Tỷ lệ% so với thực hiện năm 2019
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	715.000	112,84
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	650.000	112,65
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.850	112,74
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	8.800	115,79
5	Thu nhập bình quân	Tr.đồng	10.000	47,22
6	Vốn đầu tư	Tỷ đồng	225.000	119,65
7	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	9,20	101,55
8	Trả cổ tức	%	Không trả cổ tức	



## PHẦN V

### QUẢN TRỊ CÔNG TY

#### 1. Hội đồng quản trị

##### 1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

\* Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên trong đó:

+ Ông Phạm Đình San:	Chủ tịch Hội đồng quản trị
+ Ông Phạm Thế Kiên:	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
+ Ông Ngô Phú Phong:	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
+ Ông Ngô Quang Hưng:	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc
+ Ông Nguyễn Văn Đạt:	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng

\* Thư ký Hội đồng quản trị:

+ Ông Vũ Xuân Goòng: Chuyên viên Văn phòng cơ quan Công ty

##### 1.2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị

\* Ông Phạm Đình San - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ hiện tại:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	09/6/1969
- Nơi sinh:	Xã Hưng Thái, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà B10, Ngõ 137, đường Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội
- Số CMND:	030069002663 cấp ngày 16/08/2017 cục cảnh sát Hà Nội cấp
- Trình độ văn hóa:	10/10
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư tự động hóa
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.515.240 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	20%
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

\* Ông Nguyễn Văn Đạt - Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	07/2/1974



- Nơi sinh:	Xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Khu 3 phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125789751 cấp ngày 16/10/2013 CA Bắc Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	757.620 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	10 %
+ Sở hữu cá nhân:	54.301 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,72 %

\* Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc (đã nêu ở trên)

\* Ông Ngô Phú Phong: Thành viên HĐQT-Phó Tổng giám đốc (đã nêu ở trên)

\* Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT-Phó Tổng giám đốc (đã nêu ở trên)

### 1.3. Những thay đổi trong Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị của Công ty có sự thay đổi như sau:

Ngày 26/4/2019, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua Nghị quyết: Bầu bổ sung các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 69-1, nhiệm kỳ 2016 - 2021 gồm các ông:

\* Ông Phạm Đình San, sinh ngày: 09/6/1969, nghề nghiệp: Kỹ sư tự động hóa;

\* Ông Ngô Phú Phong, sinh ngày: 15/11/1981, nghề nghiệp: Kỹ sư thiết bị điện, điện tử;

\* Ông Nguyễn Văn Đạt, sinh ngày: 07/2/1974, nghề nghiệp: Cử nhân kế toán;

Theo đó, Ngày 26/4/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 71/NQ-HĐQT về việc: bầu ông Phạm Đình San giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1;

Ngày 26/4/2019, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã thông qua Nghị quyết: Miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 69-1, nhiệm kỳ 2016 - 2021 gồm các ông, bà:

\* Ông Trần Đình Đại, sinh ngày 13/10/1961, nghề nghiệp: Kỹ sư điện khí hóa;

\* Ông Đoàn Tâm, sinh ngày 25/1/1961, nghề nghiệp: Kỹ sư cơ khí;

\* Bà Nguyễn Thị Quế, sinh ngày 23/4/1978, nghề nghiệp: Cử nhân kế toán;



#### 1.4. Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban mà phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo dõi từng lĩnh vực cụ thể (theo Quyết định số 176/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2019 của Hội đồng quản trị Công ty). Các thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo thường xuyên những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách với Chủ tịch HĐQT và toàn thể HĐQT tại các kỳ họp.

##### d) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thực hiện chức năng nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của năm 2019.

Theo đó, trong năm 2019 Hội đồng quản trị đã tổ chức 09 kỳ họp tập trung để thống nhất chủ trương, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và 38 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để giải quyết những vấn đề sự vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc phù hợp với chiến lược phát triển chung của Tổng công ty lắp máy Việt Nam, tuân thủ theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 và tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị cũng thường xuyên mời toàn bộ các thành viên của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát tham dự để cùng nắm bắt được tình hình và đưa ra các ý kiến đóng góp để Hội đồng quản trị cân nhắc, xem xét trước khi ban hành Nghị quyết/Quyết định. Tại cuộc họp, Hội đồng quản trị tập trung đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và dự báo tình hình thị trường, việc làm trong ngành Cơ khí-Lắp máy. Từ đó chỉ ra những điểm làm được, những vấn đề còn tồn tại, đặc biệt là những nguy cơ rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động sản xuất của Công ty để tìm ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa.

Trong Hội đồng quản trị có các thành viên là thành viên Ban Tổng giám đốc (Tổng giám đốc và hai Phó Tổng giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị) nên việc giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc luôn được thực hiện sâu sát, kịp thời đưa ra những chỉ đạo nhằm giúp Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động SXKD một cách thuận lợi, hiệu quả theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

Về quản trị nội bộ: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tăng cường việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng quản trị, cũng như các Quy chế/Quy định/Quy trình thuộc thẩm quyền ban hành của Ban điều hành nhằm hoàn thiện Hệ thống quản trị trong nội bộ của Công ty cho phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty, cũng như tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong năm 2019, Các thành viên Hội đồng quản trị đã hoàn thành nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành.



**\* Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2019**

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức 09 kỳ họp tập trung và 38 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến để giải quyết những vấn đề sự vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm đảm bảo tuân thủ đúng Điều lệ và các quy chế, quy định nội bộ của Công ty.

**\* Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2019**

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số 147/QĐ-HĐQT	04/1/2019	Kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại đơn vị Phà Rừng trực thuộc Nhà máy chế tạo Thiết bị & Kết cấu thép Bắc Ninh
2	Số 148/QĐ-HĐQT	04/1/2019	Thành lập Tổ công tác để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát đơn vị sản xuất tại Phà Rừng trực thuộc Nhà máy chế tạo Thiết bị & KCT Bắc Ninh.
3	Số 149/QĐ-HĐQT	02/1/2019	Phê duyệt ký hợp đồng lắp đặt bảo ôn Turbine tổ máy số 2, Ống và thiết bị BOP- Dự án Nhà máy NĐ Sông Hậu 1
4	Số 150/QĐ-HĐQT	04/1/2019	Chấp thuận phê duyệt ký Hợp đồng gia công chế tạo Bộ sấy khí xuất khẩu cho Dự án HGK - Project
4	Số 151A/QĐ-HĐQT	17/1/2019	Ban hành kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của Công ty cổ phần Lilama 69-1
5	Số 151B/QĐ-HĐQT	18/1/2019	Đồng ý cho phép ký hợp đồng mua ống thép hàn không rỉ tiêu chuẩn ASTM A312 TP316L để chế tạo cho 3 Dự án bộ sấy khí HGK
6	Số 151C/QĐ-HĐQT	18/1/2019	Cho phép ký hợp đồng mua ống thép hàn đen tiêu chuẩn QB/T13793-2008 Q235B để chế tạo cho 3 Dự án bộ sấy khí HGK
7	Số 152/QĐ-HĐQT	27/2/2019	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Trung Quốc)
8	Số 153/QĐ-HĐQT	27/2/2019	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Trung Quốc)
9	Số 154/QĐ-HĐQT	04/3/2019	Phê duyệt quy hoạch cán bộ cho nhiệm kỳ tiếp theo 2016-2021, định hướng đến năm 2026 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)
10	Số 155/QĐ-HĐQT	04/3/2019	Phê duyệt kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
11	Số 156/QĐ-HĐQT	15/3/2019	Phê duyệt dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác gia công chế tạo năm 2019
12	Số 157/QĐ-HĐQT	15/3/2019	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác



			gia công chế tạo năm 2019
13	Số 159/QĐ-HĐQT	21/3/2019	Phê duyệt thành lập ban chỉ đạo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019
14	Số 160/QĐ-HĐQT	28/3/2019	Phê duyệt ký hợp đồng gia công chế tạo Bộ sấy khí xuất khẩu - Dự án KBE-KDK-SBE Project
15	Số 161/QĐ-HĐQT	28/3/2019	phê duyệt ký hợp đồng lắp đặt thiết bị phụ trợ gian Turbine và hệ thống đường ống phụ trợ khác - Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1
16	Số 162/QĐ-HĐQT	29/3/2019	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Trung Quốc)
17	Số 163/QĐ-HĐQT	29/3/2019	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu " Cung cấp máy cắt CNC" thuộc dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác gia công, chế tạo năm 2019
18	Số 164/QĐ-HĐQT	02/4/2019	Phê duyệt ký hợp đồng lắp đặt kết cấu thép lò nung, kết cấu thép bể thiếc - Dự án Nhà máy kính nổi siêu trắng
19	Số 165/QĐ-HĐQT	05/4/2019	Phê duyệt ký hợp đồng lựa chọn người lao động đi làm việc tại - Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei
20	Số 166/QĐ-HĐQT	10/4/2019	Phê duyệt dự án đầu tư mua sắm cần trục tháp 50 tấn
21	Số 167/QĐ-HĐQT	10/4/2019	Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án đầu tư mua sắm cần trục tháp 50 tấn
22	Số 168/QĐ-HĐQT	10/4/2019	Phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu " Cung cấp 01 cần trục tháp 50 tấn đã qua sử dụng" thuộc dự án mua sắm Cần trục tháp 50 tấn
23	Số 169/QĐ-HĐQT	10/4/2019	Đồng ý cho phép ký hợp đồng mua ống thép đen hàn tiêu chuẩn GB/T 13793-2008 Q235B và ống thép hàn không rỉ tiêu chuẩn ASTM A312 TP316L để chế tạo cho 3 Dự án bộ sấy khí KBE-KDK-SBE
24	Số 170/QĐ-HĐQT	18/4/2019	Miễn nhiệm chức danh Thư ký Hội đồng quản trị Công ty đối với bà Ngô Thị Lương.
25	Số 171/QĐ-HĐQT	23/4/2019	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Vương quốc Thái Lan))
26	Số 172/QĐ-HĐQT	23/4/2019	Đồng ý cho phép ký hợp đồng mua thép tấm, thép hình tiêu chuẩn JIS G3101 SS400 để chế tạo cho 3 Dự án BAPCO
27	Số 173/QĐ-HĐQT	14/5/2019	Bổ nhiệm chức danh Thư ký Hội đồng quản trị Công ty đối với ông Vũ Xuân Goòng
28	Số 174/QĐ-HĐQT	14/5/2019	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu "Cung cấp 01 cần trục tháp 50 tấn đã qua sử dụng" thuộc dự án đầu tư cần trục tháp 50 tấn
29	Số 175/QĐ-HĐQT	14/5/2019	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu "Cung cấp 01 máy đột dập liên hợp" thuộc



			dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ công tác gia công, chế tạo năm 2019
30	Số 176/QĐ-HĐQT	14/5/2019	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT và quy định nhiệm vụ Thư ký HĐQT
31	Số 177/QĐ-HĐQT	14/5/2019	Ký hợp đồng mua thép hình, thép tấm vật liệu SA312 TP304L và SA312 TP316L cho dự án gia công chế tạo CHUTE - BRUNEI
32	Số 178/QĐ-HĐQT	23/5/2019	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Lào)
33	Số 179/QĐ-HĐQT	24/5/2019	Cử ông Nguyễn Thành Công (kỹ sư thuộc nhà máy chế tạo) đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
34	Số 180/QĐ-HĐQT	24/5/2019	Cử ông Nguyễn Văn Khánh (kỹ sư thuộc nhà máy chế tạo) đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
35	Số 181/QĐ-HĐQT	24/5/2019	Cử ông Nguyễn Minh Phương (kỹ sư thuộc nhà máy chế tạo) đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
36	Số 182/QĐ-HĐQT	12/6/2019	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Brunei)
37	Số 183/QĐ-HĐQT	2/7/2019	Ban hành quy định xây dựng cơ cấu tổ chức và quy hoạch, giới thiệu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý của Công ty cổ phần LILAMA 69-1
37	Số 186/QĐ-HĐQT	22/7/2019	Bổ nhiệm lại chức vụ TGD đối với ông Phạm Thế Kiên
39	Số 187/QĐ-HĐQT	06/8/2019	Về việc nâng bậc lương đối với Trưởng ban kiểm soát Công ty (ông Ngô Minh Tâm)
40	Số 188/QĐ-HĐQT	16/8/2019	Về việc ký hợp đồng mua thép tấm, thép hình tiêu chuẩn JIS G3101, G3192 SS400 và ống thép đen tiêu chuẩn JIS G3452 SGP cho dự án chế tạo 03 bộ sấy không khí KBE-KDK-SBE
41	Số 189/QĐ-HĐQT	29/8/2019	Về việc cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Trung Quốc)
42	Số 190/QĐ-HĐQT	9/9/2019	Về việc Bổ nhiệm lại chức vụ Phó TGD đối với ông Ngô Quang Hưng
43	Số 191 /QĐ-HĐQT	9/9/2019	Về việc Bổ nhiệm lại chức vụ Phó TGD đối với ông Ngô Phú Phong
44	Số 192/QĐ-HĐQT	02/10/2019	Về việc Thành lập Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại các đơn vị sản xuất
45	Số 193/QĐ-HĐQT	12/11/2019	Về việc Ký hợp đồng mua ống thép đen hàn tiêu chuẩn GB/T 13793-2008 Q235B và ống thép hàn không rỉ tiêu chuẩn ASTM A312 TP316L phục vụ công tác gia công, chế tạo bộ sấy không khí dự án AEI
46	Số 194/QĐ-	20/12/2019	Cử ông Nguyễn Văn Khánh (kỹ sư thuộc nhà máy



	HĐQT		chế tạo) đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)
47	Số 195/QĐ-HĐQT	23/12/2019	Cử ông Nguyễn Thành Công (kỹ sư thuộc nhà máy chế tạo) đi công tác nước ngoài (Trung Quốc)

**e) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành**

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.
- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát Công ty giám sát hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.
- Có ý kiến kịp thời với Ban Tổng giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

**2. Ban kiểm soát**

**a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

<b>* Ông Ngô Minh Tâm</b>	<b>Trưởng Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1975
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa – Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Đông Lễ - Hiệp Hòa – Bắc Giang
- Địa chỉ thường trú:	Số 8, phố Trần Nguyên Hãn, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh.
- Số CMND:	125396448 cấp ngày 10/05/2007 do CA tỉnh Bắc Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	4.590 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,06 %

<b>* Ông Ngô Anh Đức</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Phó trưởng phòng Tài chính - Kế toán Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP
- Ngày tháng năm sinh:	31/08/1978
- Nơi sinh:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội



- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà 17 – Ngách 66/111 – Phường Ngọc Lâm – Quận Long Biên – Thành phố Hà Nội
- Số CMND:	011930445 do công an Hà Nội cấp ngày 29/10/2011
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài chính – tín dụng
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

<b>* Ông Nguyễn Cao Trường</b>	<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>
- Chức vụ hiện tại:	Cán bộ phụ trách kế toán tại đội Điện - Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	08/09/1991
- Nơi sinh:	Ân Thi - Hưng Yên
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Văn Nhuệ – Ân Thi - tỉnh Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú:	Văn Nhuệ – Ân Thi - tỉnh Hưng Yên
- Số CMND:	145451462 cấp ngày 27/04/2007 CA Hưng Yên
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

#### b) Hoạt động của Ban kiểm soát



Ban Kiểm soát ngoài việc thực hiện các cuộc họp theo quy định tại Điều lệ Công ty để xem xét các báo cáo tài chính bán niên và hàng năm của Công ty còn tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban của Ban Giám đốc Công ty. Vì vậy, Ban Kiểm soát luôn giám sát các hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc một cách liên tục, kịp thời để đảm bảo các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát

#### a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Năm 2019 Công ty đã thực hiện việc chi trả tiền lương, thù lao các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Thư ký HĐQT làm việc kiêm nhiệm theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tiền lương, thù lao</b>					
1	Phạm Đình San	Chủ tịch HĐQT	202.816.000	0	202.816.000	Chuyên trách từ (26/04/2019)
2	Trần Đình Đại	Chủ tịch HĐQT	0	24.000.000	24.000.000	Miễn nhiệm từ (26/04/2019)
3	Ngô Minh Tâm	Trưởng BKS	196.928.000	0	196.928.000	Chuyên trách
4	Phạm Thế Kiên	Tổng giám đốc	296.318.000	48.000.000	344.318.000	Kiểm nhiệm
5	Đoàn Tâm	Phó TGD	260.493.000	16.000.000	276.493.000	Thôi kiêm nhiệm từ (26/04/2019)
6	Ngô Quang Hưng	Phó TGD	260.216.000	48.000.000	308.216.000	Kiểm nhiệm
7	Ngô Phú Phong	Phó TGD	249.464.000	32.000.000	281.464.000	Kiểm nhiệm từ (26/04/2019)
8	Dương Thanh Phương	Phó TGD	237.813.000	0	237.813.000	Chuyên trách
9	Nguyễn Thị Quế	Phó TGD	254.973.000	16.000.000	270.973.000	Thôi kiêm nhiệm từ (26/04/2019)



TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
10	Nguyễn Văn Đạt	Kế toán trưởng	222.849.000	32.000.000	254.849.000	Kiểm nhiệm từ (26/04/2019)
11	Ngô Anh Đức	Thành viên BKS		32.400.000	32.400.000	Không kiêm nhiệm
12	Nguyễn Cao Trường	Thành viên BKS		32.400.000	32.400.000	Kiểm nhiệm
13	Ngô Thị Lương	Thư ký HĐQT		12.150.000	12.150.000	Miễn nhiệm từ (14/05/2019)
14	Vũ Xuân Goòng	Thư ký HĐQT		20.250.000	20.250.000	Bổ nhiệm từ (14/05/2019)
II	Tổng cộng lương, thù lao		2.181.870.000	313.200.000	2.495.070.000	

- Số tiền chi trả thù lao nêu trên chưa được khấu trừ thuế thu nhập.

b) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

c) Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị Công ty

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 04 năm 2020

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



**Phạm Đình San**



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh  
Tỉnh Bắc Ninh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh  
Tỉnh Bắc Ninh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Đình San	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên
Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
Ông Ngô Phú Phong	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Đoàn Tâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Quế	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:





**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh  
Tỉnh Bắc Ninh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thế Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020



Số: 0946/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu khách hàng ngắn hạn bao gồm khoản từ Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai ("Soda Chu Lai") và khoản phải thu từ Công ty Enexio Germany GmbH ("Enexio Germany") với số tiền lần lượt là khoảng 34,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 34,3 tỷ VND) và 16,5 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp đối với giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu từ Soda Chu Lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 cũng như giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu từ Enexio Germany tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính – Điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính năm trước, Ban Tổng giám đốc Công ty đã trình bày lại một số số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Lilama 69-1 số 1084/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phạm Quỳnh Hoa**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0910-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm (Trình bày lại)</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>742.524.807.763</b>	<b>671.242.686.621</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>10.249.758.909</b>	<b>11.801.113.537</b>
1. Tiền	111		10.249.758.909	11.801.113.537
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>222.074.411.473</b>	<b>291.735.332.036</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	244.376.709.826	301.298.504.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.746.596.917	7.048.458.376
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.778.565.597	2.736.105.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.827.460.867)	(19.347.736.810)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>509.515.688.706</b>	<b>363.684.270.712</b>
1. Hàng tồn kho	141		509.515.688.706	363.684.270.712
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>684.948.675</b>	<b>4.021.970.336</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	684.948.675	4.021.970.336
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>134.996.060.839</b>	<b>130.247.364.325</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.787.798.521</b>	<b>2.082.434.937</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.787.798.521	2.082.434.937
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>113.569.794.865</b>	<b>111.309.631.044</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	88.168.044.664	90.253.294.952
- Nguyên giá	222		266.299.845.599	242.955.931.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(178.131.800.935)	(152.702.636.270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	24.724.210.210	20.089.167.185
- Nguyên giá	225		26.922.554.787	31.653.037.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.198.344.577)	(11.563.870.266)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	677.539.991	967.168.907
- Nguyên giá	228		1.706.080.600	1.706.080.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.028.540.609)	(738.911.693)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>649.851.200</b>	<b>649.851.200</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		949.851.200	949.851.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.988.616.253</b>	<b>16.205.447.144</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.988.616.253	16.205.447.144
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>877.520.868.602</b>	<b>801.490.050.946</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>724.066.295.752</b>	<b>648.440.937.708</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>712.772.831.129</b>	<b>644.526.830.105</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	127.433.225.983	86.428.407.057
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	101.461.352.885	74.766.399.089
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.872.099.647	17.581.450.368
4. Phải trả người lao động	314		31.315.855.567	47.060.321.076
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.825.578.711	3.127.373.829
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.064.817.652	13.230.224.435
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	409.653.279.032	397.759.244.011
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.146.621.652	4.573.410.240
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11.293.464.623</b>	<b>3.914.107.603</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	11.293.464.623	3.914.107.603
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>153.454.572.850</b>	<b>153.049.113.238</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>153.454.572.850</b>	<b>153.049.113.238</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.762.000.000	75.762.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.762.000.000	75.762.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.925.000.000	14.925.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.544.853.230	53.018.128.992
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.367.936.434	4.367.936.434
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.854.783.186	4.976.047.812
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.607.082.162	703.150.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.247.701.024	4.272.897.596
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>877.520.868.602</b>	<b>801.490.050.946</b>

  
Ngô Thị Lương  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Đạt  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	577.014.498.631	701.716.854.365
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		577.014.498.631	701.716.854.365
3. Giá vốn hàng bán	11	26	501.614.138.188	625.805.394.799
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.400.360.443	75.911.459.566
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	463.948.152	289.970.543
6. Chi phí tài chính	22	29	32.770.685.070	35.408.651.819
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.756.649.851	34.535.077.530
7. Chi phí bán hàng	25	30	1.367.978.289	1.678.015.628
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	40.056.387.116	34.870.447.761
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.669.258.120	4.244.314.901
10. Thu nhập khác	31		335.529.614	1.558.574.855
11. Chi phí khác	32		363.005.720	151.524.279
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(27.476.106)	1.407.050.576
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.641.782.014	5.651.365.477
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	31	394.080.990	1.378.467.881
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.247.701.024	4.272.897.596

  
 Ngô Thị Lương  
Người lập biểu

  
 Nguyễn Văn Đạt  
Kế toán trưởng

  
 Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.641.782.014</b>	<b>5.651.365.477</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.602.206.085	20.142.255.387
Các khoản dự phòng	03	12.479.724.057	3.159.613.734
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.812.306	1.076.979.353
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(157.024.766)	(1.166.630.596)
Chi phí lãi vay	06	32.756.649.851	34.535.077.530
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>65.326.149.547</b>	<b>63.398.660.885</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	58.065.807.888	(14.291.008.511)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(145.831.417.994)	(42.669.804.925)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.078.642.033	33.603.694.894
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	553.852.552	(6.106.920.634)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.058.444.969)	(34.457.255.565)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.351.314)	(1.882.076.321)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(963.830.000)	(1.567.250.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.592.257)</b>	<b>(3.971.960.177)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.982.995.427)	(925.230.473)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	145.487.388	1.192.681.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(649.851.200)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.537.378	30.616.477
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(20.825.970.661)</b>	<b>(351.783.378)</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ đi vay	33	619.908.071.021	615.320.253.009
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(594.926.381.380)	(610.760.912.466)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.708.297.600)	(6.573.685.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.273.392.041</b>	<b>(2.014.345.390)</b>
 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> <b>(50=20+30+40)</b>	 <b>50</b>	 <b>(1.574.170.877)</b>	 <b>(6.338.088.945)</b>
 <b>Tiền đầu năm</b>	 <b>60</b>	 <b>11.801.113.537</b>	 <b>18.088.201.189</b>
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.816.249	51.001.293
 <b>Tiền cuối năm</b> <b>(70=50+60+61)</b>	 <b>70</b>	 <b>10.249.758.909</b>	 <b>11.801.113.537</b>



**Ngô Thị Lương**  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Đạt**  
Kế toán trưởng



**Phạm Thế Kiên**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 17 Đường Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.729 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.724 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa, đường dây và trạm biến áp đến 500KV,...) và các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Như trình bày ở Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty đã được điều chỉnh theo Thông báo số 1084/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 về kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước tại Công ty.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản



tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

**Năm nay**  
(Số năm)

Máy móc và thiết bị

5 - 20

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

##### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí thương hiệu LILAMA, lợi thế kinh doanh, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm, chi phí thuê mặt bằng, chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC**

Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính năm 2018 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1084/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 69-1, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
<b>I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2018</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	136	2.724.706.178	11.399.500	2.736.105.678
Hàng tồn kho	141	363.238.921.437	445.349.275	363.684.270.712
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.490.390.587	715.056.557	16.205.447.144
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.313.576.982	267.873.386	17.581.450.368
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b	3.368.965.650	903.931.946	4.272.897.596
<b>II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018</b>				
Chi tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	626.965.800.631	(1.160.405.832)	625.805.394.799
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34.839.956.861	30.490.900	34.870.447.761
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.152.484.895	225.982.986	1.378.467.881
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.368.965.650	903.931.946	4.272.897.596
<b>III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018</b>				
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>4.521.450.545</b>	<b>1.129.914.932</b>	<b>5.651.365.477</b>
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>62.268.745.953</b>	<b>1.129.914.932</b>	<b>63.398.660.885</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.321.499.411)	30.490.900	(14.291.008.511)
Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.224.455.650)	(445.349.275)	(42.669.804.925)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.391.864.077)	(715.056.557)	(6.106.920.634)

**5. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	347.119.452	572.866.492
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.902.639.457	11.228.247.045
	<b>10.249.758.909</b>	<b>11.801.113.537</b>



**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	75.301.507.852	125.183.495.709
Kirchner Italia S.p.A	55.261.035.879	34.160.809.925
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai (i)	34.369.174.732	34.369.174.732
Enexio Germany Gmbh (ii)	16.497.228.555	19.651.326.219
Các khoản phải thu khách hàng khác	62.947.762.808	87.933.698.207
	<b>244.376.709.826</b>	<b>301.298.504.792</b>

**Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 33) 76.391.457.852 126.773.445.709

- (i) Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai ("Soda Chu Lai") với số tiền khoảng 34,3 tỷ VND với số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm khoảng 22,3 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang làm việc với Soda Chu Lai và các cơ quan có liên quan để thu hồi khoản phải thu này. Theo đánh giá của Công ty, số dư phải thu còn lại có khả năng thu hồi và không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung.
- (ii) Khoản mục phải thu Enexio Germany Gmbh ("Enexio Germany") với số tiền khoảng 16,5 tỷ VND và chưa được trích lập dự phòng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang làm việc với Enexio Germany để xác định giá trị cần bồi thường cho Enexio Germany do lô hàng Moka không đảm bảo chất lượng. Theo đánh giá của Công ty, Công ty sẽ xác định số dư phải thu ngắn hạn còn lại với Enexio Germany khi có Biên bản làm việc cuối cùng giữa hai bên. Vì vậy, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu nêu trên.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Zhejiang Jiulihi Tech Metals Co, Ltd	2.338.665.150	-
Tianjin Uniglory International Trade Co, Ltd	1.388.902.651	-
Trả trước cho người bán khác	1.019.029.116	7.048.458.376
	<b>4.746.596.917</b>	<b>7.048.458.376</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại) VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu tiền phạt	850.000.000	1.005.555.637
- Tạm ứng	2.284.565.074	998.844.929
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.460.527.019	576.864.492
- Phải thu khác	183.473.504	154.840.620
	<b>4.778.565.597</b>	<b>2.736.105.678</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, ký quỹ	1.787.798.521	2.082.434.937
	<b>1.787.798.521</b>	<b>2.082.434.937</b>

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	221.159.582	4.238.767.357	442.319.164
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.134.934.072	1.359.353.071	2.132.634.070	1.357.053.069
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tây Bắc	925.877.227	-	925.877.227	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	800.000.000	-	800.000.000	240.000.000
- Công ty Cổ phần ĐTXD & PTH T Vinaconex	881.499.199	-	881.499.199	-
- Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	-	448.150.000	-
- Công ty Cổ phần TID	40.000.000	-	40.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	-	141.800.000	-
- Kawasaki Heavy Industries	300.000.000	150.000.000	300.000.000	150.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	12.018.564.476	34.369.174.732	24.037.128.951
	<b>45.576.537.996</b>	<b>13.749.077.129</b>	<b>45.574.237.994</b>	<b>26.226.501.184</b>

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu dựa trên giá trị sổ sách trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.926.583.948	-	9.425.576.381	-
Công cụ, dụng cụ	979.990.489	-	887.883.398	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	496.227.953.233	-	353.130.346.202	-
Hàng hoá	1.381.161.036	-	240.464.731	-
	<b>509.515.688.706</b>	<b>-</b>	<b>363.684.270.712</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có công trình nào có số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cao hơn giá trị có thể thu hồi được trong tương lai, do đó, không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



(\*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	106.880.224.782	65.341.389.870
Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	86.427.922.741	84.486.283.063
Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	77.991.335.323	72.814.740.945
Chế tạo bộ sấy khí xuất khẩu	75.270.169.206	-
Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	66.577.517.841	-
Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	25.901.662.424	34.645.289.351
Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3	19.789.601.136	40.524.924.075
Dự án Muối mỏ Lào	10.241.527.082	-
Sửa chữa Nhiệt điện Vũng Áng	7.252.165.733	-
Chế tạo IHI xuất khẩu	5.628.142.744	5.959.989.141
Các công trình khác	14.267.684.221	49.357.729.757
	<b>496.227.953.233</b>	<b>353.130.346.202</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>(Trình bày lại)</b>
		<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	450.000.000	3.053.519.315
- Chi phí bảo hiểm	203.318.198	809.365.022
- Chi phí thuê mặt bằng	-	159.085.999
- Các khoản khác	31.630.477	-
	<b>684.948.675</b>	<b>4.021.970.336</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ, dụng cụ	13.142.722.084	8.690.369.059
- Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	447.472.255	714.954.677
- Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	263.404.355	536.966.695
- Các khoản khác	5.135.017.559	6.263.156.713
	<b>18.988.616.253</b>	<b>16.205.447.144</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	69.681.692.448	113.947.631.691	54.566.024.366	4.760.582.717	242.955.931.222
Tăng trong năm	-	2.048.883.000	-	42.080.000	2.090.963.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	24.117.493.091	-	-	24.117.493.091
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.160.229.198)	-	(704.312.516)	(2.864.541.714)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>69.681.692.448</b>	<b>137.953.778.584</b>	<b>54.566.024.366</b>	<b>4.098.350.201</b>	<b>266.299.845.599</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	29.863.533.677	87.111.278.251	31.254.677.297	4.473.147.045	152.702.636.270
Khấu hao trong năm	3.508.991.976	8.603.387.971	4.163.050.933	95.976.298	16.371.407.178
Mua lại tài sản cố định	-	11.306.695.680	-	-	11.306.695.680
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.544.625.677)	-	(704.312.516)	(2.248.938.193)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>33.372.525.653</b>	<b>105.476.736.225</b>	<b>35.417.728.230</b>	<b>3.864.810.827</b>	<b>178.131.800.935</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>39.818.158.771</b>	<b>26.836.353.440</b>	<b>23.311.347.069</b>	<b>287.435.672</b>	<b>90.253.294.952</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>36.309.166.795</b>	<b>32.477.042.359</b>	<b>19.148.296.136</b>	<b>233.539.374</b>	<b>88.168.044.664</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 90.173.915.550 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 75.336.076.838 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 53.508.811.077 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66.615.556.008 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.



**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	31.653.037.451
Tăng trong năm	19.387.010.427
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(24.117.493.091)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.922.554.787</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	11.563.870.266
Khấu hao trong năm	1.941.169.991
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(11.306.695.680)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.198.344.577</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>20.089.167.185</b>
Tại ngày cuối năm	<b>24.724.210.210</b>

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	1.706.080.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.706.080.600</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	738.911.693
Khấu hao trong năm	289.628.916
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.028.540.609</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<b>967.168.907</b>
Tại ngày cuối năm	<b>677.539.991</b>

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng (*)</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>VND Dự phòng</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Dự án Thủy điện Hùng Lợi	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (*)	649.851.200	-	649.851.200	-
	<b>949.851.200</b>	<b>(300.000.000)</b>	<b>949.851.200</b>	<b>(300.000.000)</b>

(\*) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại đây, trong đó Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 1%.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, do

các đơn vị nhận vốn đầu tư của Công ty chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty CP kinh doanh thép hình	14.067.628.057	14.067.628.057	4.588.024.912	4.588.024.912
Phải trả cho các đối tượng khác	113.365.597.926	113.365.597.926	81.840.382.145	81.840.382.145
	<b>127.433.225.983</b>	<b>127.433.225.983</b>	<b>86.428.407.057</b>	<b>86.428.407.057</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	3.855.402.925	3.855.402.925	6.626.786.405	6.626.786.405

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	61.839.391.581	54.241.024.131
Sumitomo Heavy Industry, Ltd	25.245.051.531	-
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	9.591.602.937	9.591.602.937
Các đối tượng khác	4.785.306.836	10.933.772.021
	<b>101.461.352.885</b>	<b>74.766.399.089</b>
<b>Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan</b>		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	61.839.391.581	54.241.024.131

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.048.673.903	6.019.698.013	10.685.213.701	3.383.158.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.186.929.173	394.080.990	192.351.314	4.388.658.849
Thuế thu nhập cá nhân	5.345.847.292	4.260.718.991	6.506.283.700	3.100.282.583
Các loại thuế khác	-	287.648.686	287.648.686	-
	<b>17.581.450.368</b>	<b>10.962.146.680</b>	<b>17.671.497.401</b>	<b>10.872.099.647</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	12.506.500.616	4.482.181.113
Phải trả về tạm ứng	2.760.711.127	418.202.863
Cổ tức phải trả	276.165.500	276.165.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.521.440.409	8.053.674.959
	<b>24.064.817.652</b>	<b>13.230.224.435</b>



**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	386.278.251.793	386.278.251.793	604.481.891.021	588.263.316.404	402.496.826.410	402.496.826.410
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
(Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	6.080.431.643	6.080.431.643	3.221.750.875	6.663.064.976	2.639.117.542	2.639.117.542
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>						
(Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	5.400.560.575	5.400.560.575	4.825.072.105	5.708.297.600	4.517.335.080	4.517.335.080
	<b>397.759.244.011</b>	<b>397.759.244.011</b>	<b>612.528.714.001</b>	<b>600.634.678.980</b>	<b>409.653.279.032</b>	<b>409.653.279.032</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được giải ngân để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay tín chấp	133.621.032.050	170.915.538.230
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty	268.875.794.360	215.362.713.563
	<b>402.496.826.410</b>	<b>386.278.251.793</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 7% đến 9,5%/năm đối với Đồng Việt Nam.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	9.457.547.278	9.457.547.278	-	6.663.064.976	2.794.482.302	2.794.482.302
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	5.937.552.543	5.937.552.543	15.426.180.000	5.708.297.600	15.655.434.943	15.655.434.943
	<b>15.395.099.821</b>	<b>15.395.099.821</b>	<b>15.426.180.000</b>	<b>12.371.362.576</b>	<b>18.449.917.245</b>	<b>18.449.917.245</b>
<b>Trong đó:</b>						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	11.480.992.218	11.480.992.218			7.156.452.622	7.156.452.622
- Số phải trả sau 12 tháng	3.914.107.603	3.914.107.603			11.293.464.623	11.293.464.623

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Trong vòng một năm	7.156.452.622	11.480.992.218
Trong năm thứ hai	3.881.407.960	3.821.857.603
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.726.043.200	92.250.000
Sau năm năm	3.686.013.463	-
	<b>18.449.917.245</b>	<b>15.395.099.821</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.156.452.622	11.480.992.218
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>11.293.464.623</b>	<b>3.914.107.603</b>

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân toàn bộ bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty đều được đảm bảo bằng tài sản đang sở hữu hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất cố định hoặc thả nổi. Lãi suất trong năm là từ 7,5% đến 10,5%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	<b>Số cuối năm</b> <b>VND</b>	<b>Số đầu năm</b> <b>VND</b>
Vay theo lãi suất thả nổi	17.284.650.578	11.899.299.821
Vay theo lãi suất cố định	1.165.266.667	3.495.800.000
	<b>18.449.917.245</b>	<b>15.395.099.821</b>



**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>49.135.699.152</b>	<b>4.367.936.434</b>	<b>5.745.266.891</b>	<b>149.935.902.477</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.272.897.596	4.272.897.596
Phân phối các quỹ	-	-	3.882.429.840	-	(5.042.116.675)	(1.159.686.835)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>53.018.128.992</b>	<b>4.367.936.434</b>	<b>4.976.047.812</b>	<b>153.049.113.238</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.247.701.024	1.247.701.024
Phân phối các quỹ (*)	-	-	2.526.724.238	-	(3.368.965.650)	(842.241.412)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>14.925.000.000</b>	<b>55.544.853.230</b>	<b>4.367.936.434</b>	<b>2.854.783.186</b>	<b>153.454.572.850</b>

(\*) Các khoản phân phối quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.576.200	7.576.200
Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

#### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300102253 và các chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 75.762.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>					
	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Số tiền</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31.138.182.000	3.113.862	41,10	38.638.620.000	3.863.862	51,00
Ông Vũ Công Nam	11.363.660.000	1.136.366	15,00	322.000.000	32.200	0,43
Vốn góp của cổ đông khác	33.260.158.000	3.325.972	43,90	37.123.380.000	3.680.138	48,57
	<b>75.762.000.000</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>	<b>76.084.000.000</b>	<b>7.576.200</b>	<b>100</b>

#### **23. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đô la Mỹ (USD)	38.053,11	10.732,05

#### **24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

##### **Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

##### **Bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm, Công ty không có bất kỳ doanh thu nào tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.



**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	66.713.417.488	69.738.833.513
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	510.301.081.143	631.978.020.852
	<b>577.014.498.631</b>	<b>701.716.854.365</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	266.173.330.077	203.210.981.175

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60.662.722.916	61.592.468.443
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	440.951.415.272	564.212.926.356
	<b>501.614.138.188</b>	<b>625.805.394.799</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.540.598.455	216.838.479.998
Chi phí nhân công	204.942.125.964	262.093.564.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.602.206.085	20.142.255.387
Chi phí dự phòng	12.479.724.057	3.159.613.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.160.981.376	129.095.246.358
Chi phí khác bằng tiền	19.179.082.100	14.966.327.302
	<b>628.904.718.037</b>	<b>646.295.487.144</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.537.378	30.616.477
Lãi chênh lệch tỷ giá	452.410.774	259.354.066
	<b>463.948.152</b>	<b>289.970.543</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	32.756.649.851	34.535.077.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.035.219	873.574.289
	<b>32.770.685.070</b>	<b>35.408.651.819</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	14.717.625.909	17.888.236.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.803.507.958	1.903.651.412
Dự phòng phải thu khó đòi	12.479.724.057	3.159.613.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.990.737.160	8.579.719.661
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.064.792.032	3.339.226.954
	<b>40.056.387.116</b>	<b>34.870.447.761</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	930.315.000	980.012.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao	329.051.976	483.549.858
Chi phí bán hàng khác	108.611.313	214.453.770
	<b>1.367.978.289</b>	<b>1.678.015.628</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1.641.782.014</b>	<b>5.651.365.477</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(22.816.249)	-
Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.628.555	1.062.052.481
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	325.810.630	162.524.279
- Chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước thuế, lãi vay và khấu hao theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP (*)	-	-
- Chi phí không được khấu trừ khác	325.810.630	162.524.279
Cộng: Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	-	16.397.172
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>1.970.404.950</b>	<b>6.892.339.409</b>
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính và hoạt động khác	1.970.404.950	6.892.339.409
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính và hoạt động khác	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>394.080.990</b>	<b>1.378.467.881</b>

(\*) Công ty đã gửi Công văn số 105/TCKT ngày 16 tháng 5 năm 2018 đến Cục thuế tỉnh Bắc Ninh đề nghị hướng dẫn về chi phí lãi vay đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Cục thuế tỉnh Bắc Ninh sau đó đã trình Công văn số 1097/CT-TTHT ngày 24 tháng 5 năm 2018 tới Tổng Cục thuế để báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo về vấn đề này, với ý kiến đề xuất rằng Công ty không thuộc đối tượng giao dịch có quan hệ liên kết và không bị điều chỉnh theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 ("Nghị định 20"). Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được công văn trả lời chính thức từ Tổng Cục thuế, do đó chưa tiến hành loại trừ chi phí lãi vay vượt 20% lợi nhuận thuần trước thuế, lãi vay và khấu hao (EBITDA) ra khỏi chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng việc chưa loại trừ chi phí lãi vay như trên khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là phù hợp với các quy định về thuế hiện hành, cũng như sẽ tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có hướng xử lý cuối cùng đối với vấn đề này.



**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước (Trình bày lại)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) (*)</b>	<b>1.247.701.024</b>	<b>4.272.897.596</b>
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (**) (VND)	-	(842.241.412)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.247.701.024	3.430.656.184
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	7.576.200	7.576.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>165</b>	<b>453</b>

(\*) Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 được xác định lại căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1084/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước về Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Công ty cổ phần Lilama 69-1.

(\*\*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định lại từ nguồn lợi nhuận sau thuế TNDN cả năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty năm 2018 được trình bày lại là 453 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước: 445 đồng/cổ phiếu). Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng tập đoàn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>266.173.330.077</b>	<b>203.210.981.175</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	265.071.130.077	201.905.981.175
Công ty Cổ phần Lilama 10	888.000.000	1.079.000.000
Công ty Cổ phần Lilama 7	214.200.000	226.000.000
<b>Mua hàng</b>	<b>7.543.467.976</b>	<b>8.411.587.677</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.736.126.000	7.870.287.347
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	3.807.341.976	541.300.330
	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.610.515.000	2.326.600.000
	<b>2.610.515.000</b>	<b>2.326.600.000</b>

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>76.391.457.852</b>	<b>126.773.445.709</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	75.301.507.852	125.183.495.709
Công ty Cổ phần Lilama 10	500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Lisemco	448.150.000	448.150.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	141.800.000	141.800.000
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>3.855.402.925</b>	<b>6.626.786.405</b>
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	2.719.169.157	2.990.049.437
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.136.233.768	1.871.853.768
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	1.764.883.200
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>61.839.391.581</b>	<b>54.241.024.131</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	61.839.391.581	54.241.024.131
<b>Phải thu khác</b>	<b>77.493.504</b>	<b>54.352.960</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	77.493.504	54.352.960

**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo kết quả kiểm toán số 1084/TB-KTNN ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước nhằm phản ánh đúng bản chất của giao dịch và để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 04.



**Ngô Thị Lương**  
**Người lập biểu**



**Nguyễn Văn Đạt**  
**Kế toán trưởng**



**Phạm Thế Kiên**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020